

# TỔNG HỢP NGỮ PHÁP TIẾNG ANH LỚP 5

## 1. Giới từ

Giới từ	Chỉ thời gian	Chỉ nơi chốn
<b>At</b>	Đứng trước một khung giờ cụ thể. <b>Ví dụ:</b> Classes usually start <b>at</b> 7 o'clock. <i>Các lớp học thường bắt đầu vào lúc 7 giờ.</i>	“At” thường được dùng trước các địa điểm quy mô nhỏ như nhà, trường học, số nhà cụ thể, ngã rẽ, góc nhỏ, ... <b>Ví dụ:</b> My sister is studying <b>at</b> school. <i>Chị tôi đang học ở trường.</i>
	Đứng trước các kỳ nghỉ, lễ. <b>Ví dụ:</b> We plan to go to Paris <b>at</b> Tet holiday. <i>Chúng tôi định đi Paris vào kỳ nghỉ Tết.</i>	
<b>On</b>	Đứng trước các ngày trong tuần. <b>Ví dụ:</b> My mother will come here <b>on</b> Thursday. <i>Mẹ tôi sẽ đến đây vào thứ 5.</i>	“On” thường được sử dụng với các địa điểm mang tính chất bề mặt như: bề mặt nước, mặt bàn, ... <b>Ví dụ:</b> The boat is floating <b>on</b> the river. <i>(Con thuyền đang trôi trên sông.)</i>
	Đứng trước các ngày trong năm. <b>Ví dụ:</b> The assignment will be completed by me <b>on</b> the 25th. <i>Bài tập sẽ được tôi hoàn thành vào ngày 25.</i>	Đối với địa chỉ, “on” đi với tên đường mà không có số nhà cụ thể. <b>Ví dụ:</b> My brother just opened a restaurant <b>on</b> Le Loi street. <i>Em tôi vừa mở một quán ăn trên</i>

		<i>đường Lê Lợi.</i>
<b>In</b>	Đứng trước tháng hoặc năm. <b>Ví dụ:</b> Henry was born <b>in</b> August. <i>Henry sinh vào tháng 8.</i>	“In” thường đi cùng các địa điểm có quy mô lớn như: thế giới, châu lục, đất nước, tỉnh thành,... <b>Ví dụ:</b> I was born <b>in</b> Vietnam. <i>Tôi được sinh ra tại Việt Nam.</i>
	Đứng trước các mùa trong năm. <b>Ví dụ:</b> Snow only falls <b>in</b> winter. <i>Tuyết chỉ rơi vào mùa đông.</i>	
	Đi cùng với các khoảng thời gian lớn như thế kỷ, thập kỷ, thiên niên kỷ. <b>Ví dụ:</b> Airplanes were manufactured <b>in</b> the 19th century. <i>Máy bay được chế tạo vào thế kỷ 19.</i>	

Giới từ trong tiếng Anh

## 2. Từ nối

Từ nối	Ý nghĩa	Cách dùng	Ví dụ
<b>For</b>	Vì	Thường được sử dụng để chỉ nguyên nhân.	I can't join the party <b>for</b> I do my homeworks. <i>Tôi không thể đến bữa tiệc vì tôi phải hoàn thành các bài tập.</i>
<b>So</b>	Bởi vậy	Dùng để chỉ kết quả.	I like to eat chocolate <b>so</b> my mother bought me a lot.

			<i>Tôi thích ăn chocolate nên mẹ tôi đã mua cho tôi rất nhiều.</i>
<b>And</b>	Và	Nối 2 câu với nhau hoặc nối những người, sự vật xuất hiện trong câu.	I love my mom <b>and</b> my dad. <i>Tôi yêu mẹ và bố tôi.</i>
<b>Yet/ but</b>	Nhưng	Chỉ sự tương phản giữa 2 vế trong câu.	I like this bag <b>but</b> my mom doesn't like it. <i>(Tôi thích cái cặp đó nhưng mẹ tôi thì không.)</i>
<b>Or</b>	Hoặc	Thể hiện sự lựa chọn giữa 2 chủ thể	Do you like summer <b>or</b> winter? <i>(Bạn thích mùa hè hay mùa đông?)</i>

*Học tiếng Anh lớp 5 - Từ nối*

### 3. Thì hiện tại đơn

Kiểu câu	Cấu trúc	Ví dụ
Câu khẳng định	S + V (s,es) + O...	They <b>play</b> soccer at 6:00pm. <i>Họ chơi bóng đá lúc 6 giờ tối.</i> My teacher <b>teaches</b> me math every morning. <i>Cô giáo của tôi dạy tôi môn Toán vào mỗi buổi sáng.</i> That swan <b>flies</b> up to 8km high. <i>Con thiên nga ấy bay cao đến 8km.</i>
Câu phủ	S + don't/ doesn't + Vinf +	My father <b>doesn't</b> like me

định	O...	<p>coming home after midnight.</p> <p><i>Bố mẹ không thích việc tôi về nhà sau nửa đêm.</i></p> <p>I <b>don't</b> like reading science fiction books.</p> <p><i>Tôi không thích đọc sách khoa học viễn tưởng.</i></p>
Câu nghi vấn	Do/ does + S + V_inf + O...?	<p>Do you <b>like</b> reading books?</p> <p><i>Bạn có thích đọc sách không?</i></p> <p>Does your sister <b>cook</b> well?</p> <p><i>Chị của bạn nấu ăn có ngon không?</i></p>

Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường

Cấu trúc với động từ to be

Kiểu câu	Cấu trúc	Ví dụ
Câu khẳng định	S + is/are/am + N/adj...	<p>She <b>is</b> beautiful.</p> <p><i>Cô ấy xinh đẹp.</i></p> <p>They <b>are</b> friends.</p> <p><i>Họ là bạn.</i></p>
Câu phủ định	S + am/is/are + not +N/Adj	<p>I'm not a student.</p> <p><i>Tôi không phải là học sinh</i></p>
Câu nghi vấn	Am/ is/ are (not) + S + N/Adj?	<p><b>Are</b> you a teacher?</p> <p><i>Bạn là giáo viên đúng không?</i></p>

		<p>Yes, I <b>am</b>.</p> <p><i>Vâng, Đúng vậy.</i></p>
--	--	--

*Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ to be*

#### 4. Thì hiện tại tiếp diễn

Kiểu câu	Cấu trúc	Ví dụ
Câu khẳng định	S + am/ is/ are + V-ing...	<p>My mother <b>is cooking</b> in the kitchen.</p> <p><i>Mẹ tôi đang nấu ăn ở nhà bếp.</i></p> <p>My siblings <b>are studying</b> in school now.</p> <p><i>Hiện tại anh chị tôi đang đi học ở trường.</i></p> <p>The truck <b>is stopping</b> in front of the intersection line.</p> <p><i>Chiếc xe tải đang dừng ngay trước vạch kẻ đường.</i></p>
Câu phủ định	S + am/ is/ are + not + V-ing...	<p>I <b>am not learning</b> Math at the moment</p> <p><i>Tôi đang không học Toán vào lúc này.</i></p> <p>They <b>aren't playing</b> a game at the present.</p> <p><i>Bây giờ họ đang không chơi điện tử.</i></p>
Câu nghi vấn	Is/ are/ am + S + N/adj...?	<p>A: <b>Are you going</b> to school now?</p> <p><i>Bây giờ bạn đi đến trường học à?</i></p> <p>B: Yes, I am.</p> <p><i>Vâng, Đúng vậy.</i></p>

*Thì hiện tại tiếp diễn*

#### 5. Thì tương lai đơn

Kiểu câu	Cấu trúc	Ví dụ
Câu khẳng định	S + will/ 'll + V-inf	I <b>will</b> buy a cake tomorrow. <i>Tôi sẽ mua một cái bánh vào ngày mai.</i> My family <b>will</b> travel to HCM City next week. <i>Gia đình tôi sẽ đi du lịch đến thành phố Hồ Chí Minh vào tuần sau.</i>
Câu phủ định	S + will not/won't + V-inf	I <b>won't</b> come to your house tomorrow. <i>Tôi sẽ không đến nhà bạn vào ngày mai.</i>
Câu nghi vấn	Will + S + V-inf?	<b>Will</b> you come back there? <i>Bạn có trở lại nơi này không?</i>

Học tiếng Anh lớp 5 thì tương lai đơn

## 6. Thì quá khứ đơn

Với động từ thường		
Kiểu câu	Cấu trúc	Ví dụ
Câu khẳng định	S + V2/ed + O	I <b>lived</b> in a small town before moving to this city. <i>Tôi đã sống ở 1 thị trấn nhỏ trước khi chuyển đến thành phố này.</i>
Câu phủ định	S + did not + V-inf + O	My father <b>didn't stay</b> at home yesterday. <i>Bố tôi không ở nhà vào ngày hôm qua.</i>

Câu nghi vấn	Did + S + V-inf + O?	<b>Did</b> he make this cake? <i>Anh ấy đã làm cái bánh này đúng không?</i>
--------------	----------------------	--

*Học tiếng Anh lớp 5 thì quá khứ đơn*

Thì quá khứ đơn với động từ to be

Với động từ “To be”		
Câu khẳng định	S + was/ were + O	My grandfather <b>was</b> a doctor before retiring. <i>(Ông tôi từng là bác sĩ trước khi về hưu.)</i>
Câu phủ định	S + was/ were + not + O	She <b>wasn't</b> at home last week. <i>(Cô ấy không ở nhà vào tuần trước.)</i>
Câu nghi vấn	Was/were + S + O?	<b>Was</b> he a police officer? <i>(Anh ấy từng là cảnh sát đúng không?)</i>

*Thì quá khứ đơn với động từ to be*